

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024



Tháng 8 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC	09 - 33

511
CÔNG
NHỊP
IỂM T
LN V
TRUN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đào Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên
Ông Lâm Việt Hồng	Thành viên
Ông Trịnh Chiến Trinh	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Trường	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Chiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Trường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Trọng Thủy
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Số: 10 /2024/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/8/2024, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024		01/01/2024	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56.246.472.615		56.439.024.837	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.812.109.024		9.034.982.996	
1. Tiền	111	5	9.812.109.024		9.034.982.996	
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.826.884.513		28.460.798.908	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	12.640.858.608		14.208.782.724	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		327.620.500		2.981.487.653	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	11.858.405.405		11.270.528.531	
III. Hàng tồn kho	140		19.765.840.225		17.311.201.276	
1. Hàng tồn kho	141	8	19.765.840.225		17.311.201.276	
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.841.638.853		1.632.041.657	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.1	323.633.065		297.113.295	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		98.724.738		20.984.449	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	1.419.281.050		1.313.943.913	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		195.180.330.492		201.458.988.058	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		97.500.000		97.500.000	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6.2	80.000.000		80.000.000	
2. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	17.500.000		17.500.000	
II. Tài sản cố định	220		166.904.997.883		157.335.941.818	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	166.904.997.883		157.335.941.818	
- Nguyên giá	222		388.929.682.074		367.446.448.663	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(222.024.684.191)		(210.110.506.845)	
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.029.680		17.773.245.014	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	1.029.680		17.773.245.014	
IV. Tài sản dài hạn khác	260		28.176.802.929		26.252.301.226	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.2	28.005.189.530		26.081.791.844	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	171.613.399		170.509.382	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		251.426.803.107		257.898.012.895	

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024		01/01/2024	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		156.876.819.304		162.530.656.667	
I. Nợ ngắn hạn	310		104.498.335.384		100.277.172.747	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	45.981.603.866		53.275.929.763	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.073.316.703		2.573.316.703	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	488.197.200		447.346.304	
4. Phải trả người lao động	314		2.881.237.330		5.001.906.988	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	347.281.359		76.361.670	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	4.747.240.947		3.266.574.733	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.1	44.399.901.696		34.812.000.000	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		579.556.283		823.736.586	
II. Nợ dài hạn	330		52.378.483.920		62.253.483.920	
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		15.257.483.920		15.092.483.920	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.2	37.121.000.000		47.161.000.000	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		94.549.983.803		95.367.356.228	
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	94.549.983.803		95.367.356.228	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18a	55.680.000.000		55.680.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.680.000.000		55.680.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	6.024.502.460		6.024.502.460	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	18.697.189.166		18.697.189.166	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18b	14.148.292.177		14.965.664.602	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.316.182.728		14.586.999.668	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		832.109.449		378.664.934	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		251.426.803.107		257.898.012.895	

Người lập biểu



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số B02a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/6/2024	đến 30/6/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	189.362.212.003	197.195.057.475
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	189.362.212.003	197.195.057.475
4. Giá vốn hàng bán	11	21	171.187.413.624	179.695.994.175
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.174.798.379	17.499.063.300
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	8.755.848	8.395.355
7. Chi phí tài chính	22	23	4.325.525.206	6.496.652.137
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.260.687.761	4.831.941.078
8. Chi phí bán hàng	25	24.1	2.312.755.864	2.624.431.950
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.2	11.095.878.336	11.306.835.382
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		449.394.821	(2.920.460.814)
11. Thu nhập khác	31	25	1.191.026.431	4.354.928.840
12. Chi phí khác	32	26	651.083.757	12.149.481
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		539.942.674	4.342.779.359
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		989.337.495	1.422.318.545
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	216.064.183	324.605.809
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	(58.836.137)	524.286
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		832.109.449	1.097.188.450
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		832.109.449	1.097.188.450
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	149	197

Người lập biểu



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		989.337.495	1.422.318.545
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	13.025.189.019	12.267.245.378
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22,25	(1.089.322.079)	(3.525.601.253)
- Chi phí lãi vay	06	23	2.260.687.761	4.831.941.078
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.185.892.196	14.995.903.748
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.538.832.952	1.199.080.256
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.454.638.949)	(9.154.072.856)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(6.269.994.991)	(868.305.828)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.949.917.456)	(7.042.430.950)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.289.768.072)	(4.838.738.641)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(206.365.862)	(486.396.468)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		37.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(581.180.303)	(1.499.380.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.009.859.515	(7.694.340.740)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.869.957.262)	(1.214.450.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	25	1.080.566.231	4.188.375.676
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22	8.755.848	8.395.355
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.780.635.183)	2.982.321.031
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	17	27.831.901.696	36.804.247.180
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(28.284.000.000)	(37.813.864.530)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(452.098.304)	(1.009.617.350)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		777.126.028	(5.721.637.059)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	9.034.982.996	16.488.137.030
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	9.812.109.024	10.766.499.971

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hạnh



Phạm Thị Thu Trang



Nguyễn Trọng Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 020300035 ngày 25/12/2000, Công ty đã qua nhiều lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười bốn ngày 01/7/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 55.680.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động tại 30/6/2024 là 231 người (tại 01/01/2024 là 293 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: tổng hợp nhiều lĩnh vực.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Kinh doanh nhà đất, cảng biển, kho bãi;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình, trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

1.6 Cấu trúc Công ty:

Công ty chỉ có một công ty con là Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là đóng tàu, sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 100% (đầu năm là 100%).

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2024.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng của dự án xây dựng khu nhà ở để bán theo cơ chế kinh doanh tại Phường Đồng Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng được ghi nhận giá trị dở dang theo chi phí thực tế phát sinh trực tiếp của từng khu đất và chi phí chung phân bổ theo diện tích.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công ty con là các chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công được tập hợp chi tiết theo từng công trình, chi phí sản xuất chung được xác định theo tỷ lệ doanh thu đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu/tổng doanh thu theo hợp đồng của các công trình đóng mới, sửa chữa phương tiện còn dở dang tại thời điểm cuối kỳ.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 14
Tài sản cố định khác	đã khấu hao hết

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình đầu tư mới để phục vụ cho hoạt động kinh doanh, cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác.

- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định là chi phí sửa chữa tàu giữa kỳ 05 năm một lần và chi phí sửa chữa tàu định kỳ 05 năm một lần, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 60 tháng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.9 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, từng loại tài sản vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán bao gồm: lãi tiền vay và chi phí vật tư sửa chữa các tàu:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí sửa chữa các tàu biển được trích trước trong kỳ do chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Trong kỳ, Công ty thực hiện chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/4/2024.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lãi mua hàng chậm trả, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lãi mua hàng chậm trả là khoản lãi phát sinh do mua hàng chậm thanh toán cho người bán được ghi nhận theo thông báo lãi hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.18 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ, các giao dịch nội bộ giữa công ty mẹ và công ty con, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ (nếu có) cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số 6, 13, 18, 20, 34.

5. TIỀN

	<u>30/6/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
Tiền mặt	4.865.732.239	1.517.566.723
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.946.376.785	7.517.416.273
Cộng	<u>9.812.109.024</u>	<u>9.034.982.996</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
6.1 Ngắn hạn	12.640.858.608	14.208.782.724
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	8.177.836.402	9.618.813.301
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>5.069.227.274</i>	<i>7.424.839.667</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>3.108.609.128</i>	<i>2.193.973.634</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	4.463.022.206	4.589.969.423
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	8.763.401.783	10.861.939.233
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>5.069.227.274</i>	<i>7.424.839.667</i>
<i>Công ty Xăng dầu B12 - Cảng dầu B12</i>	<i>42.440.000</i>	<i>42.440.000</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh</i>	<i>167.775.407</i>	<i>224.672.170</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	<i>365.513.334</i>	<i>539.388.789</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>3.108.609.128</i>	<i>2.193.973.634</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	-	<i>436.624.973</i>
<i>Công ty CP Vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex</i>	<i>9.836.640</i>	-
6.2 Dài hạn	80.000.000	80.000.000
Các khoản phải thu của khách hàng khác	80.000.000	80.000.000

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.1 Ngắn hạn	11.858.405.405	-	11.270.528.531	-
Tạm ứng	946.389.646	-	1.288.988.223	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	-	48.442.797	-
Phải thu về vận tải biển	9.862.496.750	-	9.198.334.276	-
Phải thu về vận tải thủy	687.990.464	-	468.641.434	-
Phải thu khác	361.528.545	-	266.121.801	-
7.2 Dài hạn	17.500.000	-	17.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	17.500.000	-	17.500.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.791.149.132	5.548.209.712
Công cụ, dụng cụ	10.710.279	11.132.958
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.301.359.891	8.573.928.995
Hàng hóa	2.662.620.923	3.177.929.611
Cộng	19.765.840.225	17.311.201.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
9.1 Ngắn hạn	323.633.065	297.113.295
Chi phí bảo hiểm	323.633.065	297.113.295
9.2 Dài hạn	28.005.189.530	26.081.791.844
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	27.177.888.746	25.384.856.554
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	443.967.444	687.726.952
Lệ phí sử dụng tần số vô tuyến điện	3.333.340	9.208.338
Chi phí khác	380.000.000	-

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Tại ngày 01/01	17.773.245.014	1.746.795.651
Tăng trong kỳ	15.643.869.027	13.211.017.924
Giảm trong kỳ	33.416.084.361	13.771.771.427
Kết chuyển sang tài sản cố định	22.594.245.084	-
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	9.939.326.819	12.962.638.674
Kết chuyển sang chi phí khác	294.723.269	132.373.730
Kết chuyển giảm khác	536.537.238	5.589.245
Kết chuyển sang chi phí thanh lý TSCĐ	51.251.951	671.169.778
Tại ngày 30/6 (*)	1.029.680	1.186.042.148

(*) Bao gồm:

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Đóng mới tàu đầu 500T PTS29	-	8.074.511.283
Đóng mới tàu đầu 500T PTS30	-	9.697.533.731
Sửa chữa tàu PTS27	1.029.680	-
Các công trình khác	-	1.200.000
Cộng	1.029.680	17.773.245.014

11. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	171.613.399	170.509.382
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các giao dịch nội bộ	171.613.399	170.509.382

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2024	17.323.290.551	4.903.044.752	343.550.902.481	1.502.516.221	166.694.658	367.446.448.663
Tăng trong kỳ	-	-	22.316.243.084	278.002.000	-	22.594.245.084
Giảm trong kỳ	-	-	1.111.011.673	-	-	1.111.011.673
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.111.011.673	-	-	1.111.011.673
Tại ngày 30/6/2024	17.323.290.551	4.903.044.752	364.756.133.892	1.780.518.221	166.694.658	388.929.682.074
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2024	13.620.016.418	4.154.460.932	190.884.837.415	1.284.497.422	166.694.658	210.110.506.845
Tăng trong kỳ	301.371.396	85.206.224	12.567.572.234	71.039.165	-	13.025.189.019
Khấu hao trong kỳ	301.371.396	85.206.224	12.567.572.234	71.039.165	-	13.025.189.019
Giảm trong kỳ	-	-	1.111.011.673	-	-	1.111.011.673
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.111.011.673	-	-	1.111.011.673
Tại ngày 30/6/2024	13.921.387.814	4.239.667.156	202.341.397.976	1.355.536.587	166.694.658	222.024.684.191
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	3.703.274.133	748.583.820	152.666.065.066	218.018.799	-	157.335.941.818
Tại ngày 30/6/2024	3.401.902.737	663.377.596	162.414.735.916	424.981.634	-	166.904.997.883

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2024 là 54.511.909.968 VND (tại ngày 01/01/2024 là 55.349.058.005 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2024 là 127.593.974.680 VND để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Nam Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	45.981.603.866	45.981.603.866	53.275.929.763	53.275.929.763
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	39.857.780.657	39.857.780.657	46.354.624.340	46.354.624.340
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	28.534.156.597	28.534.156.597	28.987.820.040	28.987.820.040
<i>Công ty TNHH Hồng Phúc</i>	11.323.624.060	11.323.624.060	17.366.804.300	17.366.804.300
Phải trả cho các đối tượng khác	6.123.823.209	6.123.823.209	6.921.305.423	6.921.305.423
Phải trả người bán là các bên liên quan	33.522.395.149	33.522.395.149	32.650.710.352	32.650.710.352
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng</i>	16.848.480	16.848.480	16.605.600	16.605.600
<i>Tổng công ty Hoá dầu Petrolimex</i>	279.507.250	279.507.250	277.099.887	277.099.887
<i>Tổng kho Xăng dầu Đức Giang - Công ty Xăng dầu Khu vực I</i>	516.835.556	516.835.556	77.834.466	77.834.466
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	28.534.156.597	28.534.156.597	28.987.820.040	28.987.820.040
<i>Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long</i>	1.319.916.804	1.319.916.804	734.602.064	734.602.064
<i>Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng</i>	1.480.899.993	1.480.899.993	1.812.788.484	1.812.788.484
<i>Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn</i>	349.828.469	349.828.469	182.068.811	182.068.811
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	1.024.402.000	1.024.402.000	-	-
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu</i>	-	-	561.891.000	561.891.000

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	4.747.240.947	3.266.574.733
Kinh phí công đoàn	2.043.956.212	2.200.700.783
Bảo hiểm xã hội	41.100.928	-
Bảo hiểm y tế	277.638.525	279.305.100
Bảo hiểm thất nghiệp	149.336.083	150.156.183
Nhận ký quỹ, ký cược	66.000.000	66.000.000
Phải trả về cổ tức	1.291.362.130	177.762.130
Phải trả khác	877.847.069	392.650.537

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	347.281.359	76.361.670
Lãi vay phải trả	47.281.359	76.361.670
Chi phí sửa chữa tàu	300.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(735.007.328)	2.553.039.835	2.371.760.254	(553.727.747)
- Công ty mẹ	(835.191.800)	2.510.051.658	2.228.587.605	(553.727.747)
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh khác	-	2.495.870.365	2.201.658.331	294.212.034
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh bất động sản	(835.191.800)	-	12.747.981	(847.939.781)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	14.181.293	14.181.293	-
- Công ty con	100.184.472	42.988.177	143.172.649	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	13.448.807	13.448.807	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(460.836.213)	216.064.183	206.365.862	(451.137.892)
- Công ty mẹ	(440.017.058)	169.197.218	159.498.897	(430.318.737)
- Công ty con	(20.819.155)	46.866.965	46.866.965	(20.819.155)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(17.915.900)	253.562.330	355.849.807	(120.203.377)
Thuế thu nhập cá nhân	347.161.832	793.486.242	946.662.908	193.985.166
- Công ty mẹ	346.561.832	786.021.673	939.834.839	192.748.666
- Công ty con	600.000	7.464.569	6.828.069	1.236.500
Các loại thuế khác	-	312.010.192	312.010.192	-
- Công ty mẹ	-	251.256.631	251.256.631	-
- Công ty con	-	60.753.561	60.753.561	-
Cộng	(866.597.609)	4.141.611.589	4.206.097.830	(931.083.850)
Trong đó:				
16.1 Phải nộp	447.346.304			488.197.200
16.2 Phải thu	1.313.943.913			1.419.281.050

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
17.1 Ngắn hạn	44.399.901.696	34.812.000.000
Các khoản vay	44.399.901.696	34.812.000.000
17.2 Dài hạn	37.121.000.000	47.161.000.000
Các khoản vay	37.121.000.000	47.161.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

a. Các khoản vay

	01/01/2024		30/6/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Vay ngắn hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	27.831.901.696	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Nam Hải Phòng (1)	20.000.000.000	20.000.000.000	27.831.901.696	20.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	14.812.000.000	14.812.000.000	16.568.000.000	14.812.000.000
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng	14.812.000.000	14.812.000.000	-	14.812.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Nam Hải Phòng (2)	-	-	16.568.000.000	-
Vay dài hạn	47.161.000.000	47.161.000.000	61.973.000.000	72.013.000.000
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng	47.161.000.000	47.161.000.000	-	47.161.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Nam Hải Phòng (2)	-	-	61.973.000.000	24.852.000.000
Cộng	81.973.000.000	81.973.000.000	106.372.901.696	106.825.000.000

(1): Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với Ngân hàng theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán tiền công nợ.

(2): Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2024:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Hợp đồng tín dụng cho vay trung và dài hạn số: 28327452/2023/HDCVDADT.01 ký ngày 30/12/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng:

Mục đích vay	: Cho vay trả nợ trước hạn khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng theo HĐTD số 84/208/2018/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 08/6/2018 theo Hợp đồng tín dụng số 1250/208/2016/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 09/3/2016
Số tiền cho vay theo hợp đồng	: 16.576.000.000 VND
Số tiền nhận nợ theo kế ước số 01 ngày 10/01/2024	: 14.918.000.000 VND
Thời hạn vay	: 27 tháng (từ ngày 10/01/2024 đến 24/3/2026)
Lãi suất vay	: Lãi suất cố định 06 tháng đầu kể từ khoản giải ngân đầu tiên là 5,5%/ năm và 06 tháng tiếp theo áp dụng lãi suất thay đổi 03 tháng 1 lần vào ngày đầu mỗi quý và được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân
Thời hạn trả lãi vay	: Ngày 26 hàng tháng bắt đầu từ 26/3/2024 theo dư nợ thực tế
Lãi suất quá hạn	: Bằng 120% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu Hải Linh 01 hồ hiệu/Số IMO: X V C X/9200976 (nay đã đổi tên thành tàu PTS HAI PHONG 02), trọng tải 4,998.9MT, đóng tại Hàn Quốc, được hình thành từ vốn vay
Số dư vay tại 30/6/2024	: 11.604.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 6.628.000.000 VND

Hợp đồng tín dụng cho vay trung và dài hạn số: 28327452/2023/HDCVDADT.02 ký ngày 30/12/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng:

Mục đích vay	: Cho vay trả nợ trước hạn khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng theo HĐTD số 84/208/2018/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 08/6/2018
Số tiền cho vay	: 47.055.000.000 VND
Thời hạn vay	: 55 tháng (Từ 10/01/2024 đến 26/6/2028)
Lãi suất vay	: Lãi suất cố định 06 tháng đầu kể từ khoản giải ngân đầu tiên là 5,5%/ năm và 06 tháng tiếp theo áp dụng lãi suất thay đổi 03 tháng 1 lần vào ngày đầu mỗi quý và được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân
Thời hạn trả lãi vay	: Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế
Lãi suất quá hạn	: Bằng 120% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu PTS HAI PHONG 03 hồ hiệu/Số IMO XVDW7/9330135, đóng năm 2005 tại Nhật Bản, mang số đăng ký HP-OIL-002747-2 do Chi cục Hàng hải Việt Nam tại Hải Phòng cấp ngày 03/10/2018, trọng tải 6144 MT
Số dư vay tại 30/6/2024	: 42.085.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 9.940.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Số dư tại 30/6/2024				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Nam Hải Phòng	53.689.000.000	16.568.000.000	37.121.000.000	-
Cộng	53.689.000.000	16.568.000.000	37.121.000.000	-
Số dư tại 01/01/2024				
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng	61.973.000.000	14.812.000.000	41.006.000.000	6.155.000.000
Cộng	61.973.000.000	14.812.000.000	41.006.000.000	6.155.000.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VND				
Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại 01/01/2024	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	14.965.664.602	95.367.356.228
Tăng trong kỳ	-	-	-	832.109.449	832.109.449
Lãi trong kỳ	-	-	-	832.109.449	832.109.449
Giảm trong kỳ	-	-	-	1.649.481.874	1.649.481.874
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.413.600.000	1.413.600.000
Giảm khác	-	-	-	235.881.874	235.881.874
Tại 30/6/2024	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	14.148.292.177	94.549.983.803

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VND			
	30/6/2024		01/01/2024	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000
Các cổ đông khác	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000
Cộng	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Tại ngày 01/01	55.680.000.000	55.680.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/6	55.680.000.000	55.680.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty mẹ trước hợp nhất	16.659.858.997	17.290.266.171
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty con trước hợp nhất	(2.489.036.556)	(1.089.131.401)
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	(22.530.264)	(468.149.397)
Cộng	14.148.292.177	15.732.985.373
c. Cổ phiếu	30/6/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Nợ khó đòi đã xử lý	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (VND)	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Hoàng Hà		138.712.283		138.712.283
Đỗ Đình Hùng		42.701.000		42.701.000
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh		131.182.827		131.182.827
Công ty CP Thương mại Phương Tiến		248.000.000		248.000.000
Đạt				
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hoàng Gia		108.238.504		108.238.504
Cộng		668.834.614		668.834.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

20. DOANH THU

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	189.362.212.003	197.195.057.475
Doanh thu bán hàng hóa	77.263.262.335	77.002.975.947
Doanh thu cung cấp dịch vụ và cho thuê tài sản hoạt động	111.948.949.668	119.963.631.528
Doanh thu khác	150.000.000	228.450.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	189.362.212.003	197.195.057.475
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan	111.343.244.110	119.840.950.538
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>84.489.404.253</i>	<i>85.223.428.731</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>23.027.536.266</i>	<i>23.535.738.549</i>
<i>Công ty Xăng dầu B12 - Cảng dầu B12</i>	<i>-</i>	<i>771.606.170</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	<i>2.625.607.985</i>	<i>9.026.832.060</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh</i>	<i>1.158.467.606</i>	<i>1.257.594.228</i>
<i>Công ty CP Vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex</i>	<i>42.228.000</i>	<i>25.750.800</i>

21. GIÁ VỐN

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	74.703.888.230	75.803.581.415
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp và tài sản cho thuê hoạt động	96.483.525.394	103.892.412.760
Cộng	171.187.413.624	179.695.994.175

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Lãi tiền gửi	8.755.848	8.395.355
Cộng	8.755.848	8.395.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Lãi tiền vay	2.260.687.761	4.831.941.078
Lãi mua hàng trả chậm	2.064.837.445	1.664.711.059
Cộng	4.325.525.206	6.496.652.137

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
24.1 Chi phí bán hàng	2.312.755.864	2.624.431.950
Chi phí nhân viên bán hàng	1.341.991.160	1.419.027.676
Chi phí khấu hao tài sản cố định	198.204.934	186.068.186
Các khoản chi phí bán hàng khác	772.559.770	1.019.336.088
24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.095.878.336	11.306.835.382
Chi phí nhân viên quản lý	7.476.567.079	7.287.076.733
Chi phí khấu hao tài sản cố định	361.673.605	385.480.746
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.257.637.652	3.634.277.903

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.131.818.182	4.859.545.454
Chi phí thanh lý TSCĐ	(51.251.951)	(671.169.778)
Các khoản khác	110.460.200	166.553.164
Cộng	1.191.026.431	4.354.928.840

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Các khoản bị phạt	102.149.582	12.149.481
Tiền lãi và tiền phạt do vi phạm hợp đồng lô 16GH khu dự án Đông Hải	548.934.000	-
Các khoản khác	175	-
Cộng	651.083.757	12.149.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.320.140.963	49.654.107.674
Chi phí nhân công	28.926.053.043	28.590.517.422
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.025.189.019	12.267.245.378
Chi phí khác	24.342.704.818	28.164.075.349
Cộng	113.614.087.843	118.675.945.823

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Công ty mẹ	169.197.218	324.605.809
Công ty con	46.866.965	-
Cộng	216.064.183	324.605.809

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các giao dịch nội bộ	(58.836.137)	524.286
Cộng	(58.836.137)	524.286

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	832.109.449	1.097.188.450
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)=(1)+(2a)-(2b)	832.109.449	1.097.188.450
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (3)	5.568.000	5.568.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4=2/3)	149	197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán cho TSCĐ và XDCB đã tăng năm trước là 2.895.123.936 VND và khoản trả trước cho nhà cung cấp liên quan đến việc mua sắm TSCĐ và XDCB là 89.100.000 VND.

Mã số 14 - Tiền lãi vay đã trả bao gồm chi phí lãi vay trích trước năm 2023, số tiền 76.361.670 VND và không bao gồm chi phí lãi vay trích trước trong kỳ, số tiền 47.281.359 VND.

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.19.

	Giá trị ghi số 30/6/2024 VND	Giá trị ghi số 01/01/2024 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	9.812.109.024	9.034.982.996
Phải thu của khách hàng	12.720.858.608	14.288.782.724
Phải thu khác	283.621.801	283.621.801
Cộng	22.816.589.433	23.607.387.521
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	45.981.603.866	53.275.929.763
Chi phí phải trả	347.281.359	76.361.670
Phải trả khác	1.357.362.130	243.762.130
Vay và nợ thuê tài chính	81.520.901.696	81.973.000.000
Cộng	129.207.149.051	135.569.053.563

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:* Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch phát sinh chủ yếu bằng VND.
- *Rủi ro lãi suất:* Lãi suất của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với khoản vay dài hạn này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 30/6/2024		
Phải trả người bán	45.981.603.866	-
Chi phí phải trả	347.281.359	-
Phải trả khác	1.357.362.130	-
Vay và nợ thuê tài chính	44.399.901.696	37.121.000.000
Cộng	92.086.149.051	37.121.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 01/01/2024		
Phải trả người bán	53.275.929.763	-
Chi phí phải trả	76.361.670	-
Phải trả khác	243.762.130	-
Vay và nợ thuê tài chính	34.812.000.000	47.161.000.000
Cộng	88.408.053.563	47.161.000.000

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

		Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Ông Đào Thanh Liêm	Chủ tịch HĐQT	392.720.000	394.403.934
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	458.312.000	476.066.334
Ông Lâm Việt Hồng	Thành viên HĐQT	83.352.000	116.729.941
Ông Trịnh Chiến Trinh	Thành viên HĐQT	405.032.000	432.429.141
Ông Nguyễn Minh Trường	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	405.032.000	432.429.141
Ông Đào Mạnh Kiên	Thành viên HĐQT (trước ngày 29/4/2022)	-	26.909.980
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT (trước ngày 29/4/2022)	321.680.000	375.568.341
Bà Phạm Hồng Anh	Trưởng BKS (trước ngày 18/4/2023)	12.173.410	99.239.941
Ông Hoàng Anh Tuấn	Trưởng BKS (từ ngày 18/4/2023)	69.343.700	14.700.000
Ông Vũ Đức Anh	Thành viên BKS	58.346.400	68.666.258
Ông Đoàn Nhật Tân	Thành viên BKS	60.240.480	65.066.258
Ông Nguyễn Minh Khiêm	Thành viên BKS (trước ngày 29/4/2022)	-	19.933.129
Bà Phạm Kim Anh	Thành viên BKS (trước ngày 29/4/2022)	-	19.933.129

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 06 bộ phận hoạt động: bộ phận sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy, bộ phận kinh doanh xăng dầu, bộ phận kinh doanh dầu nhờn, bộ phận kinh doanh vận tải thủy, bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận dịch vụ khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MÃ SỐ B09a - DN/HN

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 06 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2024

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND
Tài sản							Cộng
Tài sản cố định	65.166.675	1.373.335.253	-	162.948.028.306	-	458.043.206	164.844.573.440
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	1.029.680	-	-	1.029.680
Các khoản phải thu	556.109.369	1.431.484.392	-	19.360.548.997	2.616.628.757	-	23.964.771.515
Hàng tồn kho	4.743.108.392	2.386.581.606	276.039.317	4.130.093.879	8.230.017.031	-	19.765.840.225
Tài sản không phân bổ							42.850.588.247
Cộng							251.426.803.107
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	311.228.890	29.558.760.100	279.507.250	15.807.541.589	16.639.778.600	-	62.596.816.429
Phải trả tiền vay	-	25.033.038.696	-	56.487.863.000	-	-	81.520.901.696
Nợ phải trả không phân bổ							12.759.101.179
Cộng							156.876.819.304

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND
Doanh thu							Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	588.304.920	77.148.515.643	114.746.692	111.374.281.110	-	136.363.638	189.362.212.003
Tổng doanh thu	588.304.920	77.148.515.643	114.746.692	111.374.281.110	-	136.363.638	189.362.212.003
Kết quả hoạt động kinh doanh							
Kết quả bộ phận	(278.454.711)	(427.080.770)	15.124.549	5.370.903.837	-	85.671.274	4.766.164.179
Lãi tiền gửi							8.755.848
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh							(3.785.582.532)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp							(157.228.046)
Lợi nhuận trong kỳ							832.109.449

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 01/01/2024

Tài sản	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND
Tài sản cố định	89.874.991	1.299.802.925	-	152.364.641.696	-	515.298.602	154.269.618.214
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	17.773.245.014	-	-	17.773.245.014
Các khoản phải thu	727.713.562	1.379.527.406	-	22.388.180.349	2.038.609.315	-	26.534.030.632
Hàng tồn kho	1.772.380.919	2.793.636.200	384.293.411	4.151.157.371	8.209.733.375	-	17.311.201.276
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	42.009.917.759
Cộng	2.110.677.880	28.988.021.543	277.099.887	23.891.152.476	15.674.778.600	-	70.941.730.386
Nợ phải trả	-	20.000.000.000	-	61.973.000.000	-	-	81.973.000.000
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-	-	-	9.615.926.281
Phải trả tiền vay	-	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	20.000.000.000	-	61.973.000.000	-	-	162.530.656.667

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Doanh thu	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	907.923.522	76.962.382.303	40.593.644	119.069.344.368	-	214.813.638	197.195.057.475
Tổng doanh thu	907.923.522	76.962.382.303	40.593.644	119.069.344.368	-	214.813.638	197.195.057.475
Kết quả hoạt động kinh doanh	(41.908.946)	(2.129.342.693)	1.410.412	5.652.496.590	-	85.140.605	3.567.795.968
Kết quả bộ phận	-	-	-	-	-	-	8.395.355
Lãi tiền gửi	-	-	-	-	-	-	(2.153.872.778)
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	(325.130.095)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.097.188.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	11	100		56.246.472.615	56.439.024.837
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	110		9.812.109.024	9.034.982.996
1. Tiền	1111	111	V.1	9.812.109.024	9.034.982.996
2. Các khoản tương đương tiền	1112	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	1121	121	V.2.a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	1122	122	V.2.a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1123	123	V.2.b1		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	113	130		24.826.884.513	28.460.798.908
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1131	131	V.3.a	12.640.858.608	14.208.782.724
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1132	132		327.620.500	2.981.487.653
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	1133	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	1134	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	1135	135	V.2.b1		
6. Phải thu ngắn hạn khác	1136	136	V.4.a	11.858.405.405	11.270.528.531
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	1137	137	V.4.a		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	1138	139	V.5		
IV. Hàng tồn kho	114	140	V.7	19.765.840.225	17.311.201.276
1. Hàng tồn kho	1141	141		19.765.840.225	17.311.201.276
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	1142	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	115	150		1.841.638.853	1.632.041.657
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1151	151	V.13.a	323.633.065	297.113.295
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1152	152		98.724.738	20.984.449
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1153	153	V.17.b	1.419.281.050	1.313.943.913
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	1154	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	1155	155	V.14.a		
B. Tài sản dài hạn	12	200		195.180.330.492	201.458.988.058
I. Các khoản phải thu dài hạn	121	210		97.500.000	97.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	1211	211	V.3.b	80.000.000	80.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	1212	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	1213	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	1214	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	1215	215	V.2.b2		
6. Phải thu dài hạn khác	1216	216	V.4.b	17.500.000	17.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	1217	219	V.4.b		
II. Tài sản cố định	122	220		166.904.997.883	157.335.941.818
1. Tài sản cố định hữu hình	1221	221	V.9	166.904.997.883	157.335.941.818
- Nguyên giá	12211	222		388.929.682.074	367.446.448.663
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	12212	223		-222.024.684.191	-210.110.506.845

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	1222	224	V.11		
- Nguyên giá	12221	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	12222	226			
3. Tài sản cố định vô hình	1223	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	12231	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	12232	229			
III. Bất động sản đầu tư	123	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	1231	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	1232	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	124	240	V.8	1.029.680	17.773.245.014
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	1241	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1242	242		1.029.680	17.773.245.014
V. Đầu tư tài chính dài hạn	125	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	1251	251	V.2c		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1252	252	V.2c		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1253	253	V.2c		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	1254	254	V.2c		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1255	255	V.2.b2		
VI. Tài sản dài hạn khác	126	260		28.176.802.929	26.252.301.226
1. Chi phí trả trước dài hạn	1261	261	V.13.b	28.005.189.530	26.081.791.844
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1262	262	V.24.a	171.613.399	170.509.382
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	1263	263	V.7		
4. Tài sản dài hạn khác	1264	268	V.14.b		
5. Lợi thế thương mại	1265	269	V.13.c		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	1	270		251.426.803.107	257.898.012.895
C. Nợ phải trả	21	300		156.876.819.304	162.530.656.667
I. Nợ ngắn hạn	211	310		104.498.335.384	100.277.172.747
1. Phải trả người bán ngắn hạn	21101	311	V.16.a	45.981.603.866	53.275.929.763
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21102	312		5.073.316.703	2.573.316.703
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21103	313	V.17.a	488.197.200	447.346.304
4. Phải trả người lao động	21104	314		2.881.237.330	5.001.906.988
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21105	315	V.18.a	347.281.359	76.361.670
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	21106	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	21107	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21108	318	V.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	21109	319	V.19.a	4.747.240.947	3.266.574.733
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21110	320	V.15.a	44.399.901.696	34.812.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21111	321	V.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21112	322		579.556.283	823.736.586
13. Quỹ bình ổn giá	21113	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	21114	324			
II. Nợ dài hạn	212	330		52.378.483.920	62.253.483.920
1. Phải trả người bán dài hạn	2121	331	V.16.b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	2122	332		15.257.483.920	15.092.483.920
3. Chi phí phải trả dài hạn	2123	333	V.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	2124	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	2125	335			

TRÁC
K
A
BÁ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	2126	336	V.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	2127	337	V.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2128	338	V.15.b	37.121.000.000	47.161.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	2129	339	V.21.2		
10. Cổ phiếu ưu đãi	2130	340	V.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2131	341	V.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	2132	342	V.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	2133	343			
D. Vốn chủ sở hữu	22	400		94.549.983.803	95.367.356.228
I. Vốn chủ sở hữu	221	410	V.25	94.549.983.803	95.367.356.228
1. Vốn góp của chủ sở hữu	22101	411		55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	221011N	411a		55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	221012N	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	22102	412		6.024.502.460	6.024.502.460
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	22103	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	22104	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	22105	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	22106	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22107	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	22108	418		18.697.189.166	18.697.189.166
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	22109	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22110	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22111	421		14.148.292.177	14.965.664.602
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	221111N	421a		13.316.182.728	14.586.999.668
- LNST chưa phân phối kỳ này	221112N	421b		832.109.449	378.664.934
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	22112	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22113	429			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	222	430	V.28	0	0
1. Nguồn kinh phí	2221	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	2222	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	2	440		251.426.803.107	257.898.012.895

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thu Trang

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Trọng Thủy

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2024

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2111	01	V1.1	91.256.729.084	92.756.212.651	189.362.212.003	197.195.057.475
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2112	02	V1.2	0	0	0	0
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	2113	10		91.256.729.084	92.756.212.651	189.362.212.003	197.195.057.475
4. Giá vốn hàng bán	2114	11	V1.3	84.248.369.043	86.050.096.641	171.187.413.624	179.695.994.175
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	2115	20		7.008.360.041	6.706.116.010	18.174.798.379	17.499.063.300
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2116	21	V1.4	4.450.958	4.002.287	8.755.848	8.395.355
7. Chi phí tài chính	2117	22	V1.5	1.949.177.898	3.190.535.304	4.325.525.206	6.496.652.137
- Trong đó: Chi phí lãi vay	2117N	23		1.121.179.807	2.286.089.746	2.260.687.761	4.831.941.078
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	2118	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	2119	25	V1.8	1.227.707.737	1.342.721.916	2.312.755.864	2.624.431.950
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2120	26	V1.8	4.804.809.221	4.434.493.409	11.095.878.336	11.306.835.382
11. LN thuần từ hoạt động KD (30=20+21-22+24-25-26)	2121	30		-968.883.857	-2.257.632.332	449.394.821	-2.920.460.814
12. Thu nhập khác	2122	31	V1.6	1.191.026.431	956.356.728	1.191.026.431	4.354.928.840
13. Chi phí khác	2123	32	V1.7	651.083.757	4.341.063	651.083.757	12.149.481
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	2124	40		539.942.674	952.015.665	539.942.674	4.342.779.359
15. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	2125	50		-428.941.183	-1.305.616.667	989.337.495	1.422.318.545
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2126	51	V1.10	-69.422.287	-270.476.930	216.064.183	324.605.809
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2127	52	V1.11	77.287.091	48.771.663	-58.836.137	524.286
18. LN sau thuế TNDN (60=50-51-52)	2128	60		-436.805.987	-1.083.911.400	832.109.449	1.097.188.450
19. LNST của cổ đông Công ty mẹ	2129	61		-436.805.987	-1.083.911.400	832.109.449	1.097.188.450
20. LNST của cổ đông không kiểm soát (62=60-61)	2130	62		0	0	0	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	2131	70		-78	-195	149	197
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	2132	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thanh

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Trang

Phạm Thị Thu Trang

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 Năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	11	01		989.337.495	1.422.318.545
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	211	02		13.025.189.019	12.267.245.378
- Các khoản dự phòng	212	03		0	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	213	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	214	05		-1.089.322.079	-3.525.601.253
- Chi phí lãi vay	215	06		2.260.687.761	4.831.941.078
- Các khoản điều chỉnh khác	216	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	21	08		15.185.892.196	14.995.903.748
- Tăng, giảm các khoản phải thu	331	09		3.538.832.952	1.199.080.256
- Tăng, giảm hàng tồn kho	332	10		-2.454.638.949	-9.154.072.856
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	333	11		-6.269.994.991	-868.305.828
- Tăng, giảm chi phí trả trước	334	12		-1.949.917.456	-7.042.430.950
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	335	13			
- Tiền lãi vay đã trả	336	14		-2.289.768.072	-4.838.738.641
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	337	15		-206.365.862	-486.396.468
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	338	16		37.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	339	17		-581.180.303	-1.499.380.001
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	33	20		5.009.859.515	-7.694.340.740
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	441	21		-4.869.957.262	-1.214.450.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	442	22		1.080.566.231	4.188.375.676
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	443	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	444	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	445	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	446	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	447	27		8.755.848	8.395.355
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	44	30		-3.780.635.183	2.982.321.031
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	551	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	552	32			
3. Tiền thu từ đi vay	553	33	VII.3	27.831.901.696	36.804.247.180
4. Tiền trả nợ gốc vay	554	34	VII.4	-28.284.000.000	-37.813.864.530
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	555	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	556	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	55	40		-452.098.304	-1.009.617.350
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	66	50		777.126.028	-5.721.637.059

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	67	60		9.034.982.996	16.488.137.030
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	68	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	69	70		9.812.109.024	10.766.499.971

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Trang

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



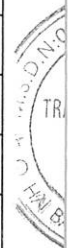
Nguyễn Trọng Thủy

T. N. H. T. V. (M. O. I.)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

I. Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	4.865.732.239	1.517.566.723
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	4.946.376.785	7.517.416.273
- Tiền đang chuyển		
Cộng	9.812.109.024	9.034.982.996
2. Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		
3. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.877.456.825	3.346.843.491
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.877.456.825	3.346.843.491
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	80.000.000	80.000.000
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	80.000.000	80.000.000
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	8.763.401.783	10.861.939.233
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	5.069.227.274	7.424.839.667
Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP		
Công ty xăng dầu B12 - Cảng dầu B12	42.440.000	42.440.000
Công ty xăng dầu Thanh Hoá		
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Ninh	167.775.407	224.672.170
Công ty xăng dầu Hà Bắc	365.513.334	539.388.789
Công ty xăng dầu Phú Thọ	3.108.609.128	2.193.973.634
Công ty xăng dầu khu vực III - TNHH MTV	0	436.624.973
Công ty CP vận tải xăng dầu Vipco		
Công ty TNHH đóng tàu PTSHP		
Công ty CP vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolimex	9.836.640	
Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long		
4. Phải thu khác	Cuối quý	Đầu năm

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	11.858.405.405	0	11.270.528.531	0
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	946.389.646		1.288.988.223	
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hệ				
- Phải thu khác	10.912.015.759		9.981.540.308	
b) Dài hạn	17.500.000	0	17.500.000	0
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	17.500.000		17.500.000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hệ				
- Phải thu khác				
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
6. Nợ xấu	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu chiếm trên 10% tổng số nợ quá hạn)	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000
Khách hàng khác	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				



- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
7. Hàng tồn kho	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	4.791.149.132		5.548.209.712	
- Công cụ, dụng cụ	10.710.279		11.132.958	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.301.359.891		8.573.928.995	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	2.662.620.923		3.177.929.611	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	19.765.840.225	0	17.311.201.276	0
8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối quý		Đầu năm	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý		Đầu năm	
(Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm				
- XD CB				
- Sửa chữa		1.029.680		17.773.245.014
Cộng		1.029.680		17.773.245.014
9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
13. Chi phí trả trước	Cuối quý		Đầu năm	
a) Ngắn hạn		323.633.065		297.113.295

2008
 CÔNG
 CHỨC
 KIỂM
 AN
 TRƯ

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;				
- Chi phí đi vay;				
- Các khoản khác		323.633.065		297.113.295
b) Dài hạn		28.005.189.530		26.081.791.844
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm;				
- Các khoản khác		28.005.189.530		26.081.791.844
c) Lợi thế thương mại				
- Giá trị LTTM phát sinh từ mua Cty con trong kỳ gồm cả giá phí khoản đư và GTHL TS thuần của Cty con tại thời điểm mua				
- Cty con có tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ				
14. Tài sản khác		Cuối quý		Đầu năm
a) Ngắn hạn				
b) Dài hạn				
15. Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
16. Phải trả người bán		Cuối quý		Đầu năm
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
				Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	12.459.208.717	12.459.208.717	20.625.219.411	20.625.219.411
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác	12.459.208.717	12.459.208.717	20.625.219.411	20.625.219.411
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	33.522.395.149	33.522.395.149	32.650.710.352	32.650.710.352
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	16.848.480	16.848.480	16.605.600	16.605.600
Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP	279.507.250	279.507.250	277.099.887	277.099.887

Tổng kho xăng dầu Đức Giang	516.835.556	516.835.556	77.834.466	77.834.466
Công ty xăng dầu B12 - Cảng dầu B12				
Công ty CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex				
Công ty xăng dầu khu vực III - TNHH MTV	28.534.156.597	28.534.156.597	28.987.820.040	28.987.820.040
Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	1.319.916.804	1.319.916.804	734.602.064	734.602.064
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	1.480.899.993	1.480.899.993	1.812.788.484	1.812.788.484
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	349.828.469	349.828.469	182.068.811	182.068.811
Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	1.024.402.000	1.024.402.000		
Công ty xăng dầu Bình Định				
Công ty TNHH MTV xăng dầu Tây Nam Bộ				
Công ty xăng dầu Nghệ An				
Công ty xăng dầu Phú Khánh				
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam				
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	0	0	561.891.000	561.891.000
Công ty xăng dầu Phú Thọ				
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
18. Chi phí phải trả	Cuối quý		Đầu năm	
a) Ngắn hạn	347.281.359		76.361.670	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;	347.281.359		76.361.670	
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác				
19. Phải trả khác	Cuối quý		Đầu năm	
a) Ngắn hạn	4.747.240.947		3.266.574.733	
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;	2.043.956.212		2.200.700.783	
- Bảo hiểm xã hội;	41.100.928			

- Bảo hiểm y tế;	277.638.525	279.305.100
- Bảo hiểm thất nghiệp;	149.336.083	150.156.183
- Phải trả về cổ phần hóa;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	66.000.000	66.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2.169.209.199	570.412.667
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
- Doanh thu nhận trước;	0	0
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;		
c) Khả năng không thực hiện được HĐ với KH (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
21. Trái phiếu phát hành (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Mệnh giá		
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, Đối tượng khác)		
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)		
- Giá trị đã mua lại trong kì		
- Các thuyết minh khác		
23. Dự phòng phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		



- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	171.613.399	170.509.382
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	171.613.399	170.509.382
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thu nhập hoãn lại phải trả		
25. Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	Cuối quý	Đầu năm
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo QĐ nào?)		
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)		
28. Nguồn kinh phí	Cuối quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối quý	Đầu năm

051
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRU

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không hủy ngang theo thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ:	0	0
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, ủy thác	0	0
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0
c) Ngoại tệ các loại		
d) Vàng tiền tệ		
e) Nợ khó đòi đã xử lý	668.834.614	668.834.614

555-
 CÔNG TY
 M HỮU
 TOÁN
 TẬP
 G - T

Phụ biểu – Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình							
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	10	17.323.290.551	4.903.044.752	343.550.902.481	1.502.516.221	166.694.658	367.446.448.663
- Mua sắm mới	101						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	102			22.316.243.084	278.002.000		22.594.245.084
- Tăng khác	103						0
- Chuyển sang BDS đầu tư	104						0
- Thanh lý, nhượng bán	105			-1.111.011.673			-1.111.011.673
- Giảm khác	106						0
Số dư cuối năm	20	17.323.290.551	4.903.044.752	364.756.133.892	1.780.518.221	166.694.658	388.929.682.074
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	30	13.620.016.418	4.154.460.932	190.884.837.415	1.284.497.422	166.694.658	210.110.506.845
- Khấu hao trong năm	301	301.371.396	85.206.224	12.567.572.234	71.039.165		13.025.189.019
- Tăng khác	302						0
- Chuyển sang BDS đầu tư	303						0
- Thanh lý, nhượng bán	304			-1.111.011.673			-1.111.011.673
- Giảm khác	305						0
Số dư cuối năm	40	13.921.387.814	4.239.667.156	202.341.397.976	1.355.536.587	166.694.658	222.024.684.191
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	50	3.703.274.133	748.583.820	152.666.065.066	218.018.799	0	157.335.941.818
- Tại ngày cuối năm	60	3.401.902.737	663.377.596	162.414.735.916	424.981.634	0	166.904.997.883

Phụ biểu – Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính							
a) Vay ngắn hạn	11	44.399.901.696	44.399.901.696	37.871.901.696	28.284.000.000	34.812.000.000	34.812.000.000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	12	37.121.000.000	37.121.000.000	6.155.000.000	16.195.000.000	47.161.000.000	47.161.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	121	37.121.000.000	37.121.000.000	6.155.000.000	10.040.000.000	41.006.000.000	41.006.000.000
Trên 5 năm	122	0	0		6.155.000.000	6.155.000.000	6.155.000.000

Phụ biểu – Vay và nợ thuế tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với bên liên quan	15						
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	151	81.520.901.696	81.520.901.696	27.831.901.696	28.284.000.000	81.973.000.000	81.973.000.000

Phụ biểu - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối năm	Số bù trừ/điều chỉnh với số phải nộp (nếu có)
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế Giá trị gia tăng	1011	100.184.472	2.538.858.542	2.357.578.961	294.212.034	12.747.981
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1012		14.181.293	14.181.293		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1013					
- Thuế xuất, nhập khẩu	1014		13.448.807	13.448.807		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1015		216.064.183	206.365.862		-9.698.321
- Thuế thu nhập cá nhân	1016	347.161.832	793.486.242	946.662.908	193.985.166	
- Thuế tài nguyên	1017					
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1018	0	253.562.330	355.849.807		102.287.477
- Thuế bảo vệ môi trường	1019					
- Các loại thuế khác	1020		8.000.000	8.000.000		0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1021		304.010.192	304.010.192		
Cộng	10	447.346.304	4.141.611.589	4.206.097.830	488.197.200	105.337.137

556
 CÔNG TY
 HỮU
 HỮU
 CÔNG
 TY

Phụ biểu - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số được hoàn trong kỳ	Cuối năm	Số bù trừ/ điều chỉnh với số phải thu (nếu có)
a) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế Giá trị gia tăng	2011	835.191.800			847.939.781	12.747.981
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2012					
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2013					
- Thuế xuất, nhập khẩu	2014					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2015	460.836.213			451.137.892	-9.698.321
- Thuế thu nhập cá nhân	2016	0			0	
- Thuế tài nguyên	2017					
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2018	17.915.900			120.203.377	102.287.477
- Thuế bảo vệ môi trường	2019					
- Các loại thuế khác	2020				0	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2021					
Cộng	20	1.313.943.913	0	0	1.419.281.050	105.337.137

Phụ biểu - Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Tên chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu										Cộng	
		Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác				
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9			
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu													
25. Vốn chủ sở hữu													
Số dư đầu năm trước	10	55.680.000.000	6.024.502.460	0	0			39.070.938.902				100.775.441.362	0
- Tăng vốn trong năm trước	101												
- Lãi trong năm trước	102												
- Tăng khác	103											378.664.934	0
- Giảm vốn trong năm trước	104												
- Lỗ trong năm trước	105												
- Giảm khác	106												
Số dư đầu năm nay	20	55.680.000.000	6.024.502.460	0	0			33.662.853.768	0	0	152.149.932	95.367.356.228	0
- Tăng vốn trong năm nay	201												
- Lãi trong năm nay	202												
- Tăng khác	203											832.109.449	0
- Giảm vốn trong năm nay	204												
- Lỗ trong năm nay	205												
- Giảm khác	206												
Số dư cuối năm nay	30	55.680.000.000	6.024.502.460	0	0			32.845.481.343	0	0	152.149.932	94.549.983.803	0

Phụ biểu - Vốn chủ sở hữu

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	b		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	b1	28.396.800.000	28.396.800.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	b2	27.283.200.000	27.283.200.000
Cộng		55.680.000.000	55.680.000.000
	m0		
Tên chỉ tiêu	m1		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm	c1	55.680.000.000	55.680.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	c2	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	c3	0	0
+ Vốn góp cuối năm	c4	55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
	m2		
Tên chỉ tiêu	m3		
d) Cổ phiếu			
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	d1	5.568.000	5.568.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	d2	5.568.000	5.568.000
+ Cổ phiếu phổ thông	d21	5.568.000	5.568.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	d22		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	d3	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	d31		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	d32		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	d4	5.568.000	5.568.000
+ Cổ phiếu phổ thông	d41	5.568.000	5.568.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	d42		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000	10.000
	m4		
d) Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	dd1	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	dd11		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	dd12		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	dd2		
	m5		
e) Các quỹ của doanh nghiệp			
- Quỹ đầu tư phát triển	e1	18.697.189.166	18.697.189.166
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	e2		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	e3		
	m6		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.	g		

H. S. D. N. T. H. A. N. H.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a) Doanh thu	10a	189.362.212.003	197.195.057.475
- Doanh thu bán hàng	10a1	77.263.262.335	77.002.975.947
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10a2	112.098.949.668	120.192.081.528
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	10a3		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	10b		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nh	10c		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	0	0
- Chiết khấu thương mại	21		
- Giảm giá hàng bán	22		
- Hàng bán bị trả lại	23		
3. Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	30	74.703.888.230	75.803.581.415
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	31		
Trong đó giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đã bán bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32	96.483.525.394	103.892.412.760
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh Lý của BĐS đầu tư đã bán	33		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	34		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	35		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	36		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp	37		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	38		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	39		
Cộng		171.187.413.624	179.695.994.175
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41	8.755.848	8.395.355
- Lãi bán các khoản đầu tư	42		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	43		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	44		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	45		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	46		
Cộng	40	8.755.848	8.395.355
5. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay	51	2.260.687.761	4.831.941.078
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	52		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	53		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	54		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	55		
- Chi phí tài chính khác	56	2.064.837.445	1.664.711.059
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	57		
Cộng	50	4.325.525.206	6.496.652.137
6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	61	1.080.566.231	4.188.375.676
- Lãi do đánh giá lại tài sản	62		

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Tiền phạt thu được	63		
- Thuế được giảm	64		
- Các khoản khác	65	110.460.200	166.553.164
Cộng	60	1.191.026.431	4.354.928.840
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	71		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	72		
- Các khoản bị phạt	73	102.149.582	12.149.481
- Các khoản khác	74	548.934.175	0
Cộng	70	651.083.757	12.149.481
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	80	13.408.634.200	13.931.267.332
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	80a	11.095.878.336	11.306.835.382
- Chi tiết theo khoản mục trong tổng chi phí quản lý doanh nghiệp			
+ Tiền lương nhân viên	80a1	6.287.091.204	6.060.096.207
+ Vật liệu quản lý	80a2	6.500.000	0
+ Đồ dùng văn phòng	80a3	188.727.035	304.467.032
+ Khấu hao TSCĐ	80a4	361.673.605	385.480.746
+ Thuế, phí và lệ phí	80a5	76.615.665	133.630.773
+ Dự phòng	80a6		
+ Dịch vụ mua ngoài	80a7	816.820.944	809.973.289
+ Chi phí bằng tiền khác	80a8	3.358.449.883	3.613.187.335
	80a9		
	80a10		
	80a11		
	80a12		
	80a13		
	80a14		
	80a15		
	80a16		
	80a17		
	80a18		
	80a19		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	80b	2.312.755.864	2.624.431.950
- Chi tiết theo khoản mục trong tổng chi phí bán hàng			
+ Tiền lương nhân viên	80b1	1.059.450.535	1.094.435.273
+ Bảo hiểm: BHXH, BHYT, BH thất nghiệp, KPCĐ	80b2	168.584.300	179.084.100
+ Công cụ, dụng cụ, bao bì	80b3	68.412.315	114.624.518
+ Khấu hao TSCĐ	80b4	198.204.934	186.068.186
+ Sửa chữa TSCĐ	80b5	94.566.543	150.368.855
+ Nguyên, vật liệu	80b6	31.634.773	49.732.564
+ Bảo quản	80b7		
+ Vận chuyển	80b8	96.909.730	89.018.862
+ Bảo hiểm	80b9	18.155.996	12.338.526
+ Hoa hồng, môi giới bán hàng	80b10		
+ Đào tạo, tuyển dụng	80b11	0	0
+ Dịch vụ mua ngoài	80b12	192.243.105	185.679.857
+ Văn phòng, công tác	80b13		
+ Dự phòng	80b14		
+ Chế độ cho người lao động	80b15	178.931.325	234.673.647
+ Quảng cáo, tiếp thị và giao dịch	80b16		
+ Thuế, phí và lệ phí	80b17	17.528.000	16.328.392
+ Chi phí khác	80b18	188.134.308	312.079.170
	80b19		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	80c	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	80c1		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	80c2		

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Các khoản ghi giảm khác	80c3		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91	47.320.140.963	50.263.075.199
- Chi phí nhân công	92	28.926.053.043	28.590.517.422
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	93	13.025.189.019	12.267.245.378
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	94	2.770.500.590	9.312.563.664
- Chi phí khác bằng tiền	95	21.572.204.228	18.242.544.160
Cộng	90	113.614.087.843	118.675.945.823
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm	101	169.197.218	324.605.809
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế	102	46.866.965	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10	216.064.183	324.605.809
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	111		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	112	-58.836.137	524.286
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	113		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	114		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	115		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	11	-58.836.137	524.286

555
 TY
 HỮU
 OÁI
 11

BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2024

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Hình thức/ Đơn vị đầu tư	Cuối kỳ				Đầu kỳ				Lý do tăng/giảm giá trị đầu tư trong kỳ
			Giá trị đầu tư ghi sổ	Giá trị đầu tư theo mệnh giá	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư ghi sổ	Giá trị đầu tư theo mệnh giá	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu (%)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I		Đầu tư vào Công ty con (TK221)	5.000.000.000	5.000.000.000	2.489.036.556		5.000.000.000	5.000.000.000	1.847.327.844		
1		Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng	5.000.000.000	5.000.000.000	2.489.036.556	100%	5.000.000.000	5.000.000.000	1.847.327.844	100%	
2										
II		Đầu tư Công ty liên doanh, liên kết (TK	0	0	0		0	0	0		
1										
2										
III		Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TK22	0	0	0		0	0	0		

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Hạnh

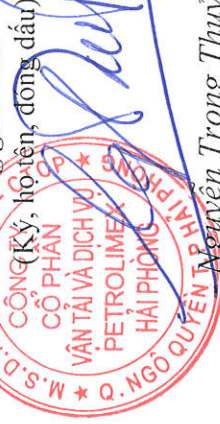
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Trang

Phạm Thị Thu Trang

Ngày 19 Tháng 07 Năm 2024

Tổng giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THUỶ PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HP

Mẫu số: HN02-B

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2024

STT	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
				Tổng số	Trong đó:		
					Cổ tức, lợi nhuận	Doanh thu tài chính khác	
A	B	C	1	2=3+4	3	4	5
		Cộng	111.343.244.110	0	0	0	0
1	11050000	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	84.489.404.253				
2	11008000	Công ty xăng dầu Phú Thọ	23.027.536.266				
3	11059000	Công ty LD hoá chất PTN					
4	11024000	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP					
5	11005000	Công ty XD B12-Cảng dầu B12	0				
6	11010000	Công ty XD Thanh hoá					
7	11006000	Công ty XD Bắc Sơn (Hà Bắc)	2.625.607.985				
8	11001500	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Ninh	1.158.467.606				
9	11003000	Công ty XD khu vực 3 - TNHH MTV	0				
10	11070200	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	42.228.000				
11	11019000	Công ty CP vận tải XD VIPCO					
12	11019200	Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long					
13		Công ty bảo hiểm PJICO Hải Phòng					0

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu chung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
				Tổng số	Trong đó:		
					Cổ tức, lợi nhuận	Doanh thu tài chính khác	
A	B	C	1	2=3+4	3	4	5
14		Công ty cổ phần Cảng Cửa Cấm					

Ngày 19 Tháng 07 Năm 2024

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Trang

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Trọng Thủy

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HP

Mẫu số: HN03

BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2024

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác; Vật tư, máy móc thiết bị và thành phẩm
A	B	C	1	2	3	4
I		Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	2.793.636.200	384.293.411	0	0
II		Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ	85.339.804.493	2.235.008.750	31.180.800	7.414.090.431
1		Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP		1.095.417.500		
2		Công ty XD khu vực I				
3		Công ty XD khu vực III-TNHH MTV	81.921.127.582			2.064.837.445
4		Tổng kho xăng dầu Đức Giang (phí bơm hàng)				406.482.490
5		Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng			31.180.800	
6		Công ty xăng dầu B12- Cảng dầu B12		133.615.000		141.080.000
7		Công ty bảo hiểm PJICO HP (Tiền bảo hiểm)				1.547.983.087
8		Tập đoàn xăng dầu Việt Nam (thiếu hàng)				266.987.778
9		Công ty XD Bắc Sơn (Hà Bắc) (thiếu hàng)				59.158.580
10		Công ty XD Nghệ An		0		
11		Công ty XD Hà Nam Ninh	2.158.440.556			
12		Công ty cổ phần vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex				
13		Công ty CP thiết bị xăng dầu Petrolimex				
14		CT TNHH MTV VIPCO Hạ long				358.148.147
15		CT TNHH MTV VITACO Đà Nẵng				2.023.214.682
16		CT TNHH MTV VITACO Sài Gòn				99.999.999
17		Công ty xăng dầu Thanh Hoá				
18		Công ty xăng dầu Phú Thọ	1.260.236.355			
19		Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Ninh				115.913.930

3200
CÓ
CH N
KIẾ
AN
TRU

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác; Vật tư, máy móc thiết bị và thành phẩm
A	B	C	1	2	3	4
20		CT TNHH MTV xăng dầu Tây Nam Bộ		312.174.000		53.495.000
21		Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa- Vũng Tàu				
22		Công ty xăng dầu Phú Khánh		108.947.250		
23		Chi nhánh nhựa đường Petrolimex Hải Phòng				
24		Công ty xăng dầu Bình Định		584.855.000		
25		Tổng kho xăng dầu Nhà Bè				13.036.260
26		Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa- Vũng Tàu				
27		Công ty liên doanh TNHH kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong				79.883.033
28		Công ty cổ phần tin học viễn thông Petrolimex				183.870.000
III		Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ	85.746.859.087	2.343.262.844	31.180.800	7.414.090.431
IV		Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	2.386.581.606	276.039.317	0	0

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Trang

Phạm Thị Thu Trang

Ngày 19 Tháng 07 Năm 2024

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Trọng Thuý

BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng (Dư nợ TK131)	Trả trước người bán (Dư nợ TK331)	Phải thu theo tiến độ HĐ xây dựng (Dư nợ TK337)	Phải thu khác (Dư nợ TK 138, 338)	Các khoản ký quỹ, ký cược (Dư nợ TK 244)	Các khoản cho vay (Dư nợ TK1282, 1283)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
		PHẦN I: NGẮN HẠN	8.763.401.783	0	0	0	0	0
1	11050000	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	5.069.227.274					
2	11024000	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP						
3	11005000	Công ty xăng dầu B12 - Cảng dầu B12	42.440.000					
4	11010000	Công ty xăng dầu Thanh Hoá						
5	11001500	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Ninh	167.775.407					
6	11006000	Công ty XD Hà Bắc	365.513.334					
7	11059000	Công ty liên doanh hoá chất PTN						
8	11008000	Công ty XD Phú Thọ	3.108.609.128					
9	11003000	Công ty XD khu vực III-TNHH MTV	0					
10	11019000	Công ty CP vận tải xăng dầu Vipco						
11	11070200	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	9.836.640					
12	11056900	Công ty TNHH GAS Petrolimex Hải Phòng						
13	11019200	Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long						
14		Công ty CP thiết bị xăng dầu Petrolimex						
15		Công ty CP tin học viễn thông Petrolimex						
		PHẦN II: DÀI HẠN	0	0	0	0	0	0

Lập biểu

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Trang

Phạm Thị Thu Trang

Ngày 19 Tháng 07 Năm 2024

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên đóng dấu)

Nguyễn Trọng Thủy

Nguyễn Trọng Thủy

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HP

Mẫu số: HN05

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2024

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Đơn vị tính: VNĐ					
			Phải trả người bán (Dư có TK331)	Người mua trả trước (Dư có TK131)	Phải trả theo tiến độ HĐ xây dựng (Dư có TK337)	Phải trả khác (Dư có TK338, 138)	Nhận ký quỹ ký cước (Dư có TK344)	Các khoản vay và nợ (Dư có TK341, 343)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
		PHẦN I: NGÂN HẠN	33.522.395.149	0	0	567.936.000	0	0
1	11056900	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng	16.848.480					
2	11024000	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP	279.507.250					
3	11001700	Tổng kho Đức Giang	516.835.556					
4	11005000	Công ty XD B12 - Cảng dầu B12						
5	11070200	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex						
6	11003000	Công ty XD khu vực III-TNHH MTV	28.534.156.597					
7	11019200	Công ty TNHH MTV Vipco Hạ long	1.319.916.804					
8	11020300	Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	1.480.899.993					
9		Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	349.828.469					
10		Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	1.024.402.000					
11		Công ty xăng dầu Bình Định						
12		Công ty TNHH MTV xăng dầu Tây Nam Bộ						
13		Công ty xăng dầu Nghệ An						
14		Công ty xăng dầu Phú Khánh						
15		Tập đoàn xăng dầu Việt Nam						
16		Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu						



STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán (Dư có TK331)	Người mua trả trước (Dư có TK131)	Phải trả theo tiến độ HĐ xây dựng (Dư có TK337)	Phải trả khác (Dư có TK338, 138)	Nhận ký quỹ ký cước (Dư có TK344)	Các khoản vay và nợ (Dư có TK341, 343)
A	B	C	I	2	3	4	5	6
17		Công ty xăng dầu Phú Thọ						
18		Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex			567.936.000			
		PHẦN II: DÀI HẠN	0	0		0	0	0

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Thanh

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thu Trang

Phạm Thị Thu Trang

Ngày 19 Tháng 07 Năm 2024

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Trọng Thủy

Nguyễn Trọng Thủy

